

CN TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV
- CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT
Trụ sở: Số 115 Quốc Lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
Điện thoại: 0633 841376 - Fax: 0633 841018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Của **CN TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV**
- CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 39745081/82 Fax: (04) 39745083

Hà Nội, tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

| Nội dung | Trang số |
|---|----------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 – 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 – 5 |
| Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 | 6 – 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013 | 9 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2013 | 10 – 26 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Giới thiệu về Công ty Xuất nhập khẩu cà phê Đà Lạt

Công ty Xuất nhập khẩu cà phê Đà Lạt gọi tắt là ("Công ty") là đơn vị trực thuộc Tổng công ty cà phê Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4216000006 đăng ký lần đầu ngày 14/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 29/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Công ty được thành lập theo QĐ số 585/ TCT - TCCB ngày 25/05/2005 của Hội đồng quản trị - Tổng Công ty cà phê Việt Nam. Kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2010, Tổng Công ty cà phê Việt Nam chính thức chuyển đổi sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo đó Công ty XNK cà phê Đà Lạt là Chi nhánh trực thuộc, hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty cà phê Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Công ty có trụ sở tại: Số 115 Quốc Lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

- ❖ Ông Nguyễn Michael Hoàng Minh Giám đốc
- ❖ Ông Ngô Minh Nam Phó Giám đốc
- ❖ Bà Huỳnh Thị Thanh Bình Kế toán trưởng

2. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng, chế biến, bảo quản, giao nhận, thu mua, kinh doanh xuất nhập khẩu cà phê, nông sản. Kinh doanh dịch vụ, vật tư, thiết bị xăng dầu, phân bón, vật liệu xây dựng và hàng hóa phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng.

3. Kiểm toán viên:

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hà Nội) là đơn vị được bổ nhiệm kiểm toán Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Xuất nhập khẩu cà phê Đà Lạt.

4. Tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được trình bày chi tiết từ trang 06 đến trang 26 kèm theo báo cáo này.

Tại báo cáo này Ban giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

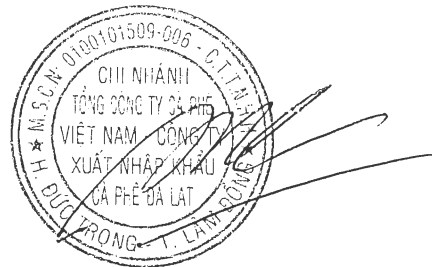
- Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc;
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất

kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;

- Báo cáo tài chính 2013 đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 01 năm 2014.

Đại diện
CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT
Giám đốc



Nguyễn Michael Hoàng Minh



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn

Website: www.cpuhanoi.com

AICA

Số: 51 /2014/BCKT/BCTC - CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Xuất nhập khẩu cà phê Đà Lạt được lập ngày 20/01/2014, từ trang 06 đến trang 26 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

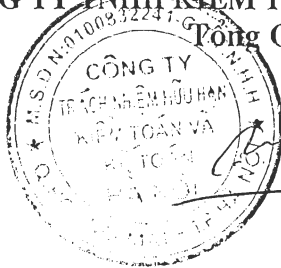
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Xuất nhập khẩu cà phê Đà Lạt tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Xuất nhập khẩu cà phê Đà Lạt giữ 04 bản tiếng Việt, Tổng Công ty cà phê Việt Nam giữ 01 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản tiếng Việt.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI



Phòng Giám đốc

NGUYỄN NGỌC TỈNH

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0132-2013-016-1*

Kiểm toán viên

NGUYỄN MINH TUỆ

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 2726-2013-016-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| Đơn vị tính: VNĐ | | | | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 506.148.431.534 | 309.342.869.934 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 91.761.434.081 | 17.470.743.048 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 91.761.434.081 | 17.470.743.048 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | - | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | V.03 | 322.458.039.772 | 256.125.215.795 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 28.045.806.265 | 3.063.553.495 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 21.103.527.587 | 20.295.640.929 |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | | 281.341.339.305 | 239.062.131.574 |
| 4. Các khoản phải thu khác | 138 | | 17.589.947 | 17.589.947 |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (8.050.223.332) | (6.313.700.150) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 87.375.762.744 | 33.410.236.586 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 87.771.478.077 | 33.410.236.586 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (395.715.333) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | V.05 | 4.553.194.937 | 2.336.674.505 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.065.406.712 | 550.151.014 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.094.645.434 | 1.286.138.675 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 393.142.791 | 500.384.816 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 85.289.164.418 | 96.472.755.176 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 84.956.941.953 | 96.376.877.462 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 76.606.143.811 | 87.908.680.010 |
| - Nguyên giá | 222 | | 123.921.779.765 | 126.267.976.094 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (47.315.635.954) | (38.359.296.084) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 8.162.038.302 | 8.279.437.612 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8.443.958.341 | 8.443.958.341 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (281.920.039) | (164.520.729) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.07 | 188.759.840 | 188.759.840 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.8 | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 332.222.465 | 95.877.714 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 332.222.465 | 95.877.714 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 591.437.595.952 | 405.815.625.110 |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

CN TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV
CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 115 Quốc Lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
Điện thoại: 0633 841376 - Fax: 0633 841018

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2013


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Tiếp theo)

| Đơn vị tính: VNĐ | | | | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 515.507.369.605 | 329.885.398.763 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 180.546.391.653 | 201.027.351.786 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.10 | 94.640.684.760 | 129.974.665.699 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | V.11 | 34.476.924.921 | 14.850.874.259 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.12 | 29.413.973.045 | 42.698.772.612 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.13 | 123.205.044 | 118.851.112 |
| 5. Chi phí phải trả | 316 | V.15 | 21.399.479.680 | 12.809.835.539 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | V.16 | - | - |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.17 | 494.023.959 | 576.252.321 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | (1.899.756) | (1.899.756) |
| II. Nợ dài hạn | | | 334.960.977.952 | 128.858.046.977 |
| 1. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | 276.988.796.313 | 70.885.865.338 |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.18 | 57.972.181.639 | 57.972.181.639 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 75.930.226.347 | 75.930.226.347 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 75.930.226.347 | 75.930.226.347 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 64.553.677.033 | 64.553.677.033 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 360.496.170 | 360.496.170 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | - |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | - | - |
| 5. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | 11.016.053.144 | 11.016.053.144 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 591.437.595.952 | 405.815.625.110 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------|
| 1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công | | 56.698 | - |
| 2. Ngoại tệ các loại | | 238.536,06 | 657.601 |

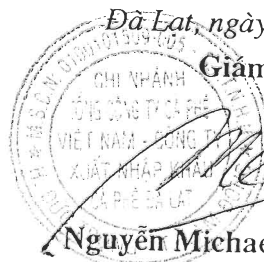
Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thanh Bình

Đà Lạt, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Michael Hoàng Minh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.20 | 114.814.770.345 | 129.208.070.079 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 03 | VI.21 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | VI.22 | 114.814.770.345 | 129.208.070.079 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.23 | 127.087.807.228 | 168.843.138.409 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | 20 | | (12.273.036.883) | (39.635.068.330) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.24 | 804.450.439 | 660.682.334 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.25 | 22.673.382.309 | 42.430.757.071 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 22.347.292.422 | 42.115.518.131 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 2.905.569.201 | 2.933.528.807 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.28 | 5.236.309.940 | 8.204.741.403 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (42.283.847.894) | (92.543.413.277) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 43.181.818 | 14.337.270 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 38.541.655 | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 4.640.163 | 14.337.270 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (42.279.207.731) | (92.529.076.007) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.26 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.27 | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (42.279.207.731) | (92.529.076.007) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | | |

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thanh Bình

Đà Lạt, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Michael Hoàng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2013

| | | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 108.040.610.517 | 150.679.805.857 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 02 | (189.253.848.602) | (110.393.939.376) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (1.012.182.618) | (1.687.274.343) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (7.914.876.217) | (7.651.699.291) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 132.445.635.487 | 148.147.439.616 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | 66.945.380.090 | (112.705.917.246) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 109.250.718.657 | 66.388.415.217 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 691.034.054 | 641.040.740 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 691.034.054 | 641.040.740 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 102.475.764.506 | 144.998.637.796 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (138.145.893.205) | (198.205.561.807) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (35.670.128.699) | (53.206.924.011) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 74.271.624.012 | 13.822.531.946 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 17.470.743.048 | 3.648.211.102 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 91.742.367.060 | 17.470.743.048 |

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thanh Bình

Đà Lạt, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Michael Hoàng Minh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Xuất nhập khẩu cà phê Đà Lạt gọi tắt là ("Công ty") là đơn vị trực thuộc Tổng công ty cà phê Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4216000006 đăng ký lần đầu ngày 14/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 29/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Công ty được thành lập theo QĐ số 585/ TCT - TCCB ngày 25/05/2005 của Hội đồng quản trị - Tổng Công ty cà phê Việt Nam. Kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2010, Tổng Công ty cà phê Việt Nam chính thức chuyển đổi sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo đó Công ty XNK cà phê Đà Lạt là Chi nhánh trực thuộc, hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty cà phê Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.
Theo đó:

Công ty có trụ sở tại: Công ty có trụ sở tại: Số 115 Quốc Lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

- Trồng, chế biến, bảo quản, giao nhận, thu mua, kinh doanh xuất nhập khẩu cà phê, nông sản. Kinh doanh dịch vụ, vật tư, thiết bị xăng dầu, phân bón, vật liệu xây dựng và hàng hóa phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ và công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư hàng hoá tồn kho bị giảm tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm căn cứ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian KH |
|------------------------|--------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 8 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 - 8 năm |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không phát sinh Bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- 8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 8.2 Đối với những TSCD đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo hướng dẫn của Tổng công ty và theo quy định tại Nghị định 09/2009/NĐ-CP ngày 05/02/2009 của Chính phủ.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam được thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và được xử lý Theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư 179/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài có lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty là Chi nhánh phụ thuộc nên thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Tổng Công ty Cà phê Việt Nam.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

| 1. Tiền | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 2.083.460.071 | 3.698.900.610 |
| - Tiền gửi Ngân hàng | 89.677.974.010 | 13.771.842.438 |
| + Tiền gửi Việt Nam đồng | 83.891.194.829 | 88.724.511 |
| + Tiền gửi Ngoại tệ (USD) | 5.031.623.591 | 13.683.117.927 |
| + Tiền đang chuyển | 755.155.590 | - |
| Cộng | 91.761.434.081 | 17.470.743.048 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | |
| 3. Các khoản phải thu | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 3.1 Các khoản phải thu khách hàng | 28.045.806.265 | 3.063.553.495 |
| Công ty TNHH SW Commodities (Việt Nam) | 901.238.117 | - |
| Văn phòng TCT tại TP HCM | 80.000.000 | 80.000.000 |
| CofiRoasters S.A | - | 768.029.584 |
| Noble Resources SA | 5.500.288.801 | - |
| MITSUI & CO.,LTD | - | 1.663.127.047 |
| BELKERN LIMITED | 1.528.805.790 | - |
| SOCADEC SA | 1.611.478.800 | - |
| Ecom Agroindustrial Corp.,Ltd | 13.972.638.593 | - |
| COEX COFFEE INTERNATIONNAL, INC | 3.898.959.300 | - |
| Công ty CP Vinacafe Biên Hoà | 2.433.899 | 2.433.899 |
| Công ty TNHH Ngày Sáng | 538.880.000 | 538.880.000 |
| Công ty cổ phần cà phê Việt An | 10.020.000 | 10.020.000 |
| Công ty cổ phần sữa Việt Nam | 495.075 | 495.075 |
| Công ty CB cung ứng XNK cà phê | 567.890 | 567.890 |
| 3.2 Các khoản trả trước cho người bán | 21.103.527.587 | 20.295.640.929 |
| Công ty CP mô giới thương mại Châu á | 446.784 | 446.784 |
| Công ty TNHH Thương mại Gia Thịnh | - | 41.904.500 |
| Nguyễn Văn Hưng | 639.533.333 | 620.033.333 |
| Công ty TNHH Xây dựng Phúc Anh | 165.129.364 | - |
| Hà Quang Chử | 276.061.025 | - |
| Công ty TNHH MTV XD - VT Tuấn Nam | 6.320.061 | - |
| Chi nhánh điện Lâm Hà | - | 11.939.500 |
| Công ty TNHH MTV cà phê EaKtur | - | 5.670.000 |
| Công ty TNHH MTV cà phê IaGrai | - | 26.017.758 |
| Công ty TNHH MTV cà phê EaBá | 1.841.214.070 | 1.776.349.570 |
| Cty TNHH MTV Vinacafe Quảng Trị | 5.774.820.150 | 5.774.820.150 |
| Trạm TM cà phê Bảo Lộc | 15.028.454 | 135.193.045 |
| Bùi Thanh Tùng | 32.904.000 | 32.904.000 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi nhánh Công ty tại TPHCM | 10.533.000 | 10.533.000 |
| Chu Văn Tư | - | 3.426.825 |
| Tổ thu mua chế biến cà phê Đắk Lắk | - | 30.000.000 |
| Đặng Thị Thu Hà | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Công ty cà phê dịch vụ đường 9 | 20.302.463 | 20.302.463 |
| Phạm Văn Hải | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Trạm TM chế biến cà phê Phi Liêng | 30.870.961 | 134.961.079 |
| Cơ khí Quang Minh | - | 1.350.000 |
| DNTN Tiến Hiếu | 43.370.000 | 43.370.000 |
| Võ Thị Túy Ngân | - | 100.000.000 |
| Vũ Thị Thanh | 200.193.175 | 200.193.175 |
| Nguyễn Văn Tuấn | - | 3.000.000 |
| Võ Văn Chi | 68.400.000 | 68.400.000 |
| Nguyễn Văn Bình | - | 250.000.000 |
| Bùi Thị Hương | 973.575.000 | - |
| Công ty TNHH XD-TM Minh Cường | 37.897.500 | 37.897.500 |
| Doanh nghiệp tư nhân Thành Đại | 76.455.079 | 76.455.079 |
| Phan Văn Ngụ | 14.318.500 | 14.318.500 |
| Nhà chứa máy bắn màu | 10.182.364 | 10.182.364 |
| Cầu đường Cty tư vấn ĐT&XD Phú Yên | 24.115.157 | 24.115.157 |
| Cầu đường Cty CP XLCT Tây Nguyên | 10.063.902.500 | 10.063.902.500 |
| Cầu đường XN TVXD CTGT 5.1 | 742.954.647 | 742.954.647 |
| 3.3 Phải thu nội bộ | 281.341.339.305 | 239.062.131.574 |
| Phải thu Tổng Công ty | 281.341.339.305 | 239.062.131.574 |
| 3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 17.589.947 | 17.589.947 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 17.589.947 | 17.589.947 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | (8.050.223.332) | (6.313.700.150) |
| Tổng cộng | 322.458.039.772 | 256.125.215.795 |
| 4. Hàng tồn kho | Số cuối năm | Số đầu năm |
| <i>Hàng tồn kho</i> | | |
| - Công cụ, dụng cụ | 213.543.232 | 742.005.350 |
| - Thành phẩm | 24.997.214 | 17.046.072.926 |
| - Hàng hoá | 86.051.176.949 | 14.140.397.628 |
| - Hàng gửi đi bán | 1.481.760.682 | 1.481.760.682 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 87.771.478.077 | 33.410.236.586 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (395.715.333) | - |
| Cộng | 87.375.762.744 | 33.410.236.586 |

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

| 5 Tài sản ngắn hạn khác | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</i> | <i>1.065.406.712</i> | <i>550.151.014</i> |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 1.065.406.712 | 550.151.014 |
| <i>5.2 Thuế GTGT được khấu trừ</i> | <i>3.094.645.434</i> | <i>1.286.138.675</i> |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 3.094.645.434 | 1.286.138.675 |
| <i>5.3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | - | - |
| <i>5.4 Tài sản ngắn hạn khác</i> | <i>393.142.791</i> | <i>500.384.816</i> |
| Tài sản ngắn hạn khác | 393.142.791 | 500.384.816 |
| Tổng cộng | 4.553.194.937 | 2.336.674.505 |

CN TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2013

Công ty xuất nhập khẩu cà phê Đà Lạt
Địa chỉ: Số 115 Quốc Lộ 20, xã Hiệp Thành, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
Điện thoại: 0633 841376 - Fax: 0633 841018

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT - truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|------------------------|------------------|-------------------|------------------|-----------|-----------------|
| 6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | | | | | | |
| Nguyên giá tài sản cố định | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 66.083.142.634 | 57.641.863.866 | 2.238.357.582 | 304.612.012 | - | 126.267.976.094 |
| - Mua trong năm | | 16.000.000 | 155.992.000 | | - | 171.992.000 |
| - XDCB hoàn thành | 42.814.530 | | | | - | 42.814.530 |
| - Tăng khác | | | | | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 690.927.091 | | | | 690.927.091 |
| - Giảm khác | 116.203.500 | 1.536.177.707 | 13.400.000 | 204.294.561 | - | 1.870.075.768 |
| Số dư cuối năm | 66.009.753.664 | 55.430.759.068 | 2.380.949.582 | 100.317.451 | - | 123.921.779.765 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 14.748.294.310 | 21.648.728.240 | 1.702.258.510 | 260.015.024 | - | 38.359.296.084 |
| - Khấu hao trong năm | 4.954.999.743 | 5.523.641.757 | 204.633.088 | 12.384.694 | - | 10.695.659.282 |
| - Tăng khác | | | | | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | 53.958.345 | | | | 53.958.345 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | 55.805.866 | 1.447.869.616 | 9.603.318 | 172.082.267 | - | 1.685.361.067 |
| Số dư cuối năm | 19.647.488.187 | 25.670.542.036 | 1.897.288.280 | 100.317.451 | - | 47.315.635.954 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 51.334.848.324 | 35.993.135.626 | 536.099.072 | 44.596.988 | - | 87.908.680.010 |
| - Tại ngày cuối năm | 46.352.265.477 | 29.760.217.032 | 483.661.302 | - | - | 76.606.143.811 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CN TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2013

Công ty xuất nhập khẩu cà phê Đà Lạt
Địa chỉ: Số 115 Quốc Lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
Điện thoại: 0633 841376 - Fax: 0633 841018

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm kế toán | Chi phí thành lập doanh nghiệp | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|------------------|--------------------------------|---------------|
| Nguyên giá tài sản cố định | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.443.958.341 | - | - | - | - | 8.443.958.341 |
| - Mua trong năm | | | | | | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 8.443.958.341 | - | - | - | - | 8.443.958.341 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 164.520.729 | - | - | - | - | 164.520.729 |
| - Khấu hao trong năm | 117.399.310 | | | | | 117.399.310 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối năm | 281.920.039 | - | - | - | - | 281.920.039 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 8.279.437.612 | - | - | - | - | 8.279.437.612 |
| - Tại ngày cuối năm | 8.162.038.302 | - | - | - | - | 8.162.038.302 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CN TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Công ty xuất nhập khẩu cà phê Đà Lạt

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 115 Quốc Lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

cho năm tài chính

Điện thoại: 0633 841376 - Fax: 0633 841018

kết thúc ngày 31/12/2013

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|------------------------|
| 7. Chi phí XDCB dở dang: | | |
| - Tổng số chi phí XDCB dở dang | 188.759.840 | 188.759.840 |
| Chi phí XDCB dở dang | 188.759.840 | 188.759.840 |
| Cộng | 188.759.840 | 188.759.840 |
| 9. Chi phí trả trước dài hạn | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí trả trước dài hạn (Chờ phân bổ) | 332.222.465 | 95.877.714 |
| Cộng | 332.222.465 | 95.877.714 |
| 10. Vay và nợ ngắn hạn | Số cuối năm | Số đầu năm |
| a. Vay ngắn hạn | 94.640.684.760 | 129.974.665.699 |
| Ngân hàng NN&PTNT Đức Trọng | 23.000.000 | 71.820.000.000 |
| Ngân hàng NN&PTNT Dầu Tầm Tư | - | 7.078.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội Khánh Hoà | - | 4.600.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Lâm Đồng | - | 46.476.665.699 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - TP.HCM | 94.617.684.760 | - |
| b. Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - |
| Cộng | 94.640.684.760 | 129.974.665.699 |

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP HCM theo hợp đồng vay số 278/2013 ngày 09 tháng 12 năm 2013 theo đó:

Hạn mức tín dụng là: 550.000.0000.000(năm trăm năm mươi tỷ đồng) hoặc ngoại tệ tương đương 27.000.000 USD(Hai bảy triệu đô la mỹ).

Thời hạn của hạn mức: 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng.

Thời hạn vay tối đa của khoản vay hạn mức: Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức không được vượt quá 06 tháng và thời hạn trả nợ không được vượt quá 06 tháng kể từ ngày hiệu lực cuối cùng của hạn mức tín dụng được cấp.

Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động tài trợ xuất khẩu cà phê.

Lãi suất cho vay: Theo từng lần vay ghi nhận cụ thể trong từng kế ước nhận nợ.

Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tổng Công ty cà phê Việt Nam đứng ra bảo đảm cho khoản vay trên.

| 11. Phải trả người bán | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|-------------------|
| Công ty giám định và khử trùng FCC | 14.105.788 | 8.890.038 |
| Cty CP giám định cà phê và hàng hoá XNK | 88.999.160 | 62.484.238 |
| Cty TNHH SX-TM Tân Quốc Hưng | 25.080.000 | 25.080.000 |
| Công ty TNHH Xe nâng Hồng Xương | 24.906.000 | - |
| Cty TNHH SX TM & DV cân điện tử Tiến Phát | 17.600.000 | - |
| Công ty TNHH TM DV XNK cà phê Phúc An Khang | 65.956.000 | - |
| Điện lực Đức Trọng | - | 35.156.814 |
| Doanh nghiệp Tiến Đại | - | 319.320.000 |
| Công ty TNHH MTV Nhật Hoàng Tiến | 62.700.000 | - |
| Công ty cổ phần Anh Linh | - | 625.349.544 |
| Công ty TNHH Như Linh | 917.482.314 | 917.482.314 |
| Nguyễn Thị Thoa | - | 296.511.700 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CN TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Công ty xuất nhập khẩu cà phê Đà Lạt

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 115 Quốc Lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

cho năm tài chính

Điện thoại: 0633 841376 - Fax: 0633 841018

kết thúc ngày 31/12/2013

| | | |
|--|---------------|---------------|
| Lý Hoàng Trung Thắng | - | 68.500.000 |
| Công ty cổ phần TM - DV Quốc tế | 172.454.820 | - |
| Nguyễn Thị Anh Đào | 95.850.610 | - |
| Công ty TNHH Hoàng Đạo | - | 67.053.600 |
| Công ty TNHH SX - TM - DV - Trọng Nghĩa | - | 6.539.411.914 |
| Công ty TNHH Tám Trình | 10.062.881 | 511.379.147 |
| Bùi Kim Nhật | 17.312.750 | - |
| Công ty CP Dịch vụ bảo vệ 11.3 | - | 33.495.000 |
| Công ty TNHH Quốc Thành Mỹ | 26.084.454 | - |
| DNTN Đức Hoàng Dũng | 564.468.800 | - |
| Công ty TNHH XNK cà phê Toàn Phát Đà Lạt | 299.928.507 | - |
| Công ty TNHH Lộc Thanh Thanh | 2.330.849.929 | - |
| Công ty TNHH MTV cà phê Tân Hưng | 1.444.711.622 | - |
| CN TCT cà phê VN - Công ty XNK cà phê ĐăK Hà | 1.103.844.000 | - |
| CN TCT cà phê VN - Công ty cà phê 331 | 6.772.116.369 | - |
| CN TCT cà phê VN - Cty TNHH MTV - Cty cà phê Buôn Hồ | 88.938.150 | - |
| CN TCT cà phê VN - Công ty cà phê Ia Sao II | 913.658.200 | - |
| CN TCT cà phê VN - Công ty cà phê 706 | 86.362.800 | - |
| Trương Minh Khánh | 83.352.000 | - |
| Công ty TNHH MTV cà phê 720 | 5.181.300.000 | - |
| Công ty TNHH MTV cà phê 715A | 14.966.535 | 14.966.535 |
| Công ty TNHH MTV Ia Blan | 7.613.000 | - |
| Công ty TNHH MTV cà phê IaChâm | 1.112.539.680 | - |
| Công ty TNHH MTV cà phê IaGrai | 2.638.119.602 | - |
| Công ty TNHH MTV cà phê 705 | 3.457.629.000 | - |
| Công ty TNHH MTV cà phê 731 | 3.389.426.000 | - |
| Công ty cổ phần cơ khí Vina Nha Trang | 110.650.000 | 110.650.000 |
| Công ty TNHH TM Thái An Thịnh | - | 29.547.000 |
| Công ty TNHH DV TM&SX Duy Hoàng | - | 1.500.000 |
| Lê Thị Lệ Chiêu | - | 6.270.000 |
| DNTN thiết bị nén NA | - | 1.825.000 |
| Cửa hàng VLXD Sơn Hải | - | 19.389.200 |
| Bùi Thanh Tùng + Giang | 7.723.900 | 7.723.900 |
| Bùi Văn Thản | 4.602.594 | - |
| Cty CP TVXD Công nghiệp và Đô thị Việt Nam | 594.692.444 | 594.692.444 |
| Công ty Đông Đô - BQP | 1.561.384.801 | 3.384.743.660 |
| Công ty tư vấn Đại học xây dựng | 23.461.540 | 23.461.540 |
| Xí nghiệp TVXD công trình giao thông 5.1 | 379.733.812 | 379.733.812 |
| Công ty TNHH TM Hồng Lạc | 10.338.099 | 10.338.099 |
| Công ty TNHH Phú Bình | 3.404.000 | 3.404.000 |
| Công ty TNHH Ngọc Hiền | 18.405.625 | 18.405.625 |
| Cty CP xây lắp công trình Tây Nguyên | 500.000.000 | 500.000.000 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CN TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Công ty xuất nhập khẩu cà phê Đà Lạt

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 115 Quốc Lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

cho năm tài chính

Điện thoại: 0633 841376 - Fax: 0633 841018

kết thúc ngày 31/12/2013

| | | |
|---|------------------------|-----------------------|
| Văn phòng TCT tại TP HCM | 124.023.325 | 124.023.325 |
| Công ty cổ phần cơ khí Vina Nha Trang | 110.085.810 | 110.085.810 |
| Cộng | 34.476.924.921 | 14.850.874.259 |
| 12. Người mua trả tiền trước | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty cổ phần dịch vụ Phú Nhuận (Maseco) | 1.010.544.000 | |
| Công ty CP SX - DV - XNK Hà Nội (Haprosimex JSC) | - | 18.351.874.600 |
| Trung tâm XNK Vinacafe | 28.125.928.224 | 22.809.709.690 |
| CofiRoasters S.A | 257.433.600 | - |
| ICONA CAFé | - | 1.517.121.101 |
| Công ty DV XNK cà phê II | 20.067.221 | 20.067.221 |
| Cộng | 29.413.973.045 | 42.698.772.612 |
| 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Số cuối năm | Số đầu năm |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 123.205.044 | 118.851.112 |
| Cộng | 123.205.044 | 118.851.112 |
| 15. Chi phí phải trả | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Lãi vay phải trả ngân hàng | 21.399.479.680 | 12.809.835.539 |
| Cộng | 21.399.479.680 | 12.809.835.539 |
| 16. Phải trả nội bộ | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | Số cuối năm | Số đầu năm |
| * Kinh phí công đoàn | 57.756.047 | 40.577.442 |
| * Bảo hiểm xã hội, | 68.766.295 | 272.208.881 |
| * Bảo hiểm thất nghiệp | 4.835.996 | 19.086.192 |
| * Các khoản phải trả, phải nộp khác | 362.665.621 | 244.379.806 |
| Cộng | 494.023.959 | 576.252.321 |
| 19. Phải trả dài hạn nội bộ | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả tổng công ty cà phê Việt Nam | 276.988.796.313 | 70.885.865.338 |
| Cộng | 276.988.796.313 | 70.885.865.338 |
| 18. Vay và nợ dài hạn: | Số cuối năm | Số đầu năm |
| a. Vay dài hạn | 57.972.181.639 | 57.972.181.639 |
| Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn đầu tư | 56.740.000.000 | 56.740.000.000 |
| Nguồn vốn vay AFD | 1.232.181.639 | 1.232.181.639 |
| b. Nợ dài hạn | - | - |
| Cộng | 57.972.181.639 | 57.972.181.639 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty xuất nhập khẩu cá phé Đà Lạt
Địa chỉ: Số 115 Quốc Lộ 20, xã Hiệp Thành, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
Điện thoại: 0633 841376 - Fax: 0633 841018

19. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Nội dung | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Tổng cộng |
|----------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------|
| 1. Số dư đầu năm trước | 64.553.677.033 | (11.554.766) | 360.496.170 | - | - | 11.016.053.144 | 75.918.671.581 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | 11.554.766 | - | - | - | - | 11.554.766 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | (92.529.076.007) | - | (92.529.076.007) |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | (92.529.076.007) | - | (92.529.076.007) |
| 2. Số dư cuối năm trước | 64.553.677.033 | - | 360.496.170 | - | - | 11.016.053.144 | 75.930.226.347 |
| 1. Số dư đầu năm nay | 64.553.677.033 | - | 360.496.170 | - | - | 11.016.053.144 | 75.930.226.347 |
| - Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | (42.279.207.731) | - | (42.279.207.731) |
| - Tăng khác | - | - | - | - | 42.279.207.731 | - | 42.279.207.731 |
| - Giảm vốn trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| 2. Số dư cuối năm nay | 64.553.677.033 | - | 360.496.170 | - | - | 11.016.053.144 | 75.930.226.347 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CN TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Công ty xuất nhập khẩu cà phê Đà Lạt

Địa chỉ: Số 115 Quốc Lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

Điện thoại: 0633 841376 - Fax: 0633 841018

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2013

| B. Các quỹ doanh nghiệp | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|-------------|-------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 360.496.170 | 360.496.170 |
| Quỹ dự phòng tài chính | - | - |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | (1.899.756) | (1.899.756) |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

| 20. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | 114.814.770.345 | 129.208.070.079 |
| + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 114.814.770.345 | 129.208.070.079 |
| 21. Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| 22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 114.814.770.345 | 129.208.070.079 |
| 23. Giá vốn hàng bán | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn hàng hoá và dịch vụ | 127.087.807.228 | 168.843.138.409 |
| Cộng | 127.087.807.228 | 168.843.138.409 |
| 24. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 804.450.439 | 660.682.334 |
| Cộng | 804.450.439 | 660.682.334 |
| 25. Chi phí hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí hoạt động tài chính | 22.673.382.309 | 42.430.757.071 |
| Cộng | 22.673.382.309 | 42.430.757.071 |
| 26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm nay | Năm trước |
| 27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (không có số liệu) | | |
| 28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp | 550.224.817 | 4.022.852.849 |
| Chi phí nhân công | 1.581.464.403 | 2.330.632.588 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 10.813.058.592 | 11.170.373.585 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.408.832.841 | 2.514.272.723 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.602.502.330 | 13.462.173.173 |
| Cộng | 16.956.082.983 | 33.500.304.918 |

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch phát sinh với Công ty mẹ và các Công ty con trong cùng hệ thống

Quan hệ với Công ty

Năm 2013

- Bán hàng hóa, dịch vụ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CN TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Công ty xuất nhập khẩu cà phê Đà Lạt

Địa chỉ: Số 115 Quốc Lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

Điện thoại: 0633 841376 - Fax: 0633 841018

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2013

| | | | |
|--|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Mua hàng hoá, dịch vụ | | | 63.913.256.980 |
| CN TCT cà phê VN - C.ty XNK cà phê Đắk Hà | Đơn vị trực thuộc TCT | | 3.241.756.190 |
| CN TCT cà phê VN - C.ty cà phê 331 | Đơn vị trực thuộc TCT | | 12.652.722.618 |
| CN TCT cà phê VN - C.ty cà phê Buôn Hồ | Đơn vị trực thuộc TCT | | 1.778.763.000 |
| CN TCT cà phê VN - C.ty XNK cà phê Ia Sao | Đơn vị trực thuộc TCT | | 2.049.322.800 |
| CN TCT cà phê VN - C.ty XNK cà phê 706 | Đơn vị trực thuộc TCT | | 4.588.602.200 |
| Công ty TNHH MTV cà phê 720 | Công ty con trong cùng hệ thống | | 4.934.571.429 |
| Công ty TNHH MTV cà phê EaKtur | Công ty con trong cùng hệ thống | | 5.400.000 |
| Công ty TNHH MTV cà phê Ia Blan | Công ty con trong cùng hệ thống | | 2.286.404.762 |
| Công ty TNHH MTV cà phê Ta Châm | Công ty con trong cùng hệ thống | | 1.059.561.600 |
| Công ty TNHH MTV cà phê Ia Grai | Công ty con trong cùng hệ thống | | 24.795.147.619 |
| Công ty TNHH MTV cà phê 705 | Công ty con trong cùng hệ thống | | 3.292.980.000 |
| Công ty TNHH MTV cà phê 731 | Công ty con trong cùng hệ thống | | 3.228.024.762 |
| 1.2 Công nợ với Công ty mẹ và các Công ty con trong cùng hệ thống | Quan hệ với Công ty | Số cuối năm | Số đầu năm |
| * Các khoản phải thu | | | |
| Tổng công ty cà phê Việt Nam | Công ty mẹ | 80.000.000 | 80.000.000 |
| Trả trước cho người bán | | - | 31.687.758 |
| Công ty TNHH MTV cà phê EaKtur | Công ty con cùng hệ thống | - | 5.670.000 |
| Công ty TNHH MTV cà phê IaGrai | Công ty con cùng hệ thống | - | 26.017.758 |
| Phải thu nội bộ | | | |
| Tổng công ty cà phê Việt Nam | Công ty mẹ | 281.341.339.305 | 239.062.131.574 |
| Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn | Công ty con cùng hệ thống | 1.081.700.000 | 2.102.440.000 |
| * Các khoản phải trả | | | |
| Phải trả cho người bán | | 24.766.513.336 | 14.966.535 |
| Công ty TNHH MTV cà phê 720 | Công ty con cùng hệ thống | 5.181.300.000 | - |
| Công ty TNHH MTV cà phê 715A | Công ty con cùng hệ thống | 14.966.535 | 14.966.535 |
| Công ty TNHH MTV Ia Blan | Công ty con cùng hệ thống | 7.613.000 | - |
| Công ty TNHH MTV cà phê IaChâm | Công ty con cùng hệ thống | 1.112.539.680 | - |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CN TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Công ty xuất nhập khẩu cà phê Đà Lạt

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 115 Quốc Lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

cho năm tài chính

Điện thoại: 0633 841376 - Fax: 0633 841018

kết thúc ngày 31/12/2013

| | | | |
|---------------------------------|---------------------------|-----------------|----------------|
| Công ty TNHH MTV cà phê IaGrai | Công ty con cùng hệ thống | 2.638.119.602 | - |
| Công ty TNHH MTV cà phê 705 | Công ty con cùng hệ thống | 3.457.629.000 | - |
| Công ty TNHH MTV cà phê 731 | Công ty con cùng hệ thống | 3.389.426.000 | - |
| Công ty XNK cà phê ĐăK Hà | Đơn vị trực thuộc TCT | 1.103.844.000 | - |
| Công ty cà phê 331 | Đơn vị trực thuộc TCT | 6.772.116.369 | - |
| Công ty cà phê Buôn Hồ | Đơn vị trực thuộc TCT | 88.938.150 | - |
| Công ty cà phê Ia Sao II | Đơn vị trực thuộc TCT | 913.658.200 | - |
| Công ty cà phê 706 | Đơn vị trực thuộc TCT | 86.362.800 | - |
| Người mua trả tiền trước | | | |
| Trung tâm XNK Cà phê | Đơn vị trực thuộc TCT | 28.125.928.224 | 22.809.709.690 |
| Phải trả nội bộ | | | |
| Tổng công ty cà phê Việt Nam | Công ty mẹ | 234.709.588.582 | 70.885.865.338 |

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hanoi).

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo.

4. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Đà Lạt, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thanh Bình

Giám đốc



Nguyễn Michael Hoàng Minh

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)